TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH B** **----------**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST
Ngày 03 tháng 4 năm 2018
V/v: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*** Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:** Ông: Nguyễn Ánh D
*** Các Hội thẩm nhân dân:**
1. Ông Nguyễn Quốc S - Cán bộ nghỉ hưu tại xã Ng, huyện T.
2. Ông Nguyễn Lâm G – Cán bộ nghỉ hưu tại thị trấn C, huyện T.

**** Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị D –Thư ký Toà án nhân dân huyện T.

**** Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị B– Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 4 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 383/2017/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐST – HNGĐ ngày 20/3/2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Phan Thanh T - sinh năm 1959 (Có mặt)
*Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1958 (Có mặt)
Nơi cư trú: thôn C, xã N, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 20/12/2017 của nguyên đơn là ông Phan Thanh T và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L sống chung cùng nhau từ ngày 16/6/1982 (âm lịch), tức ngày 05/8/1982 (dương lịch), vợ chồng ông được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Quá trình sống chung vợ chồng ông có nhiều mâu thuẫn hay đánh cãi chửi nhau. Nguyên nhân do hai bên không tôn trọng nhau, mỗi người một ý, vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn từ năm 1990 đến nay. Ông xác định tình cảm vợ chồng ông không còn và đã sống ly thân từ tháng 04/2016 đến nay mặc dù mâu thuẫn vợ chồng ông đã được bản thân, gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không đoàn tụ được. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Vợ chồng ông có 03 con chung là: Phan Thị L, sinh ngày 17/01/1987, Phan Văn T, sinh ngày 11/10/1988, Phan Thị H, sinh ngày 14/9/1992.

Hiện nay các con đều lập gia đình, ở riêng và có công ăn việc làm, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Tại bản tự khai ngày 08/01/2018 trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà sống chung cùng ông Thao từ ngày 16/6/1982 (âm lịch), tức ngày 05/8/1982 (dương lịch), được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Quá trình sống chung bà và ông T cũng xảy ra xô sát. Đến tháng 01/2017 ông T tự ý bỏ đi theo người đàn bà khác, bà biết việc ông T ngoại tình nên có khuyên bảo nhiều lần nhưng ông T không nghe mà vẫn tiếp tục. Bà có nói ông T đi thì cứ đi nhưng phải về lo cho vợ con, ông T không nghe, còn đánh đập bà. Ông T không quan tâm đến bà và bỏ bê công việc gia đình. Mâu thuẫn của vợ chồng bà đã bản thân và chính quyền hòa giải nhiều lần nhưng không đoàn tụ được nên bà đề nghị để cho vợ chồng thêm thời gian hòa giải với nhau. Bà vẫn muốn níu kéo vợ chồng đoàn tụ để giữ gìn thanh danh cho gia đình, cho con cho cháu. Nay ông T xin ly hôn thì bà đề nghị được đoàn tụ vợ chồng để cho con, cho cháu khỏi xấu hổ với mọi người và dân làng. Trường hợp ông T vẫn cương quyết xin ly hôn với bà thì bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: vợ chồng bà có 03 con chung là: Phan Thị L, sinh ngày 17/01/1987, Phan Văn T, sinh ngày 11/10/1988, Phan Thị H, sinh ngày 14/9/1992. Hiện nay các con đều lập gia đình, ở riêng, có công ăn việc làm và các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay: Đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và quan điểm của mình về quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản chung và công nợ và án phí. Các đương sự không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Toà án và cũng không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Áp dụng: khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Thanh T được ly hôn bà Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Phan Thị L, sinh ngày 17/01/1987, Phan Văn T, sinh ngày 11/10/1988, Phan Thị H, sinh ngày 14/9/1992. Hiện nay các con đều lập gia đình, ở riêng và đều có công ăn việc làm, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Phan Thanh T phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ bản tự khai của các đương sự và biên bản xác minh ngày 16/01/2018 tại thôn C, xã N, huyện T thì có căn cứ xác định: Ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị L đã tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 16/6/1982 (âm lịch), tức ngày 05/8/1982 (dương lịch) tại thôn C, xã N, huyện T và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới thì bà Luận về làm dâu nhà ông Thao, hai bên sống chung từ năm 1982 tại thôn C, xã N, huyện T, tỉnh B. Ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị L xác định có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T vào năm 1982 nhưng không cung cấp được giấy tờ chứng nhận kết hôn. Tại biên bản xác minh ngày 16/01/2018 thì UBND xã N, huyện T xác định: Theo sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại xã N từ năm 1982 đến nay thì không thấy ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị L đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã N, huyện T. Ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị L đã phát sinh mâu thuẫn, tình cảm không còn và không còn sống chung từ năm 2016 đến nay. Các bên không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Toà án căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp và Điều 9 khoản 1, Điều 14; khoản 2, Điều 53; khoản 2 Điều 131(Điều khoản chuyển tiếp áp dụng Luật HNGĐ năm 2014) của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết và không công nhận quan hệ giữa ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

[2] Về con chung: ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị L xác nhận có 03 là Phan Thị L, sinh ngày 17/01/1987, Phan Văn T, sinh ngày 11/10/1988, Phan Thị H, sinh ngày 14/9/1992. Hiện nay các con đã lập gia đình, ở riêng, có công ăn việc làm và đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị L không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Thanh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 8; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; khoản 2 Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1, Điều 28; khoản 4, Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Phan Thị L, sinh ngày 17/01/1987, anh Phan Văn T, sinh ngày 11/10/1988,chị Phan Thị H, sinh ngày 14/9/1992 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Án phí: Ông Phan Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0001789 ngày 28/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh B; ông Phan Thanh T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T
- Chi cục THADS T;
- UBND xã N ;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ánh D